

# L1-10

---

yī èr sān ..... bā jiǔ shí  
一 二 三 ..... 八 九 十

数字





読んでみましょう。

shù zì  
数字  
数字

yī

1

èr

2

sān

3

sì

4

wǔ

5

liù

6

qī

7

bā

8

jiǔ

9

shí

10

11 12 13 14 15 16 17 18 19 20



讀んでみましょう。



yuè  
月





# 1月

					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

yuè rì  
1月1日

yuè hào  
1月1号

rì hào  
日 / 号

# 3月

					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

yuè rì  
3月5日

yuè hào  
3月5号



讀んでみましょう。

xīng qī

星期

5月

星期天

星期一

星期二

星期三

星期四

星期五

星期六

星期日

周一

周二

周三

周四

周五

周六

周日

zhōu rì tiān  
周 日 天

yuè rì xīng qī tiān  
5月23日星期天

yuè hào xīng qī sì  
5月20号星期四

					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						



読んでみましょう。

dì yī

第一

èr

二

sān

三

sì

四

wǔ

五



liù

六

qī

七

bā

八

jiǔ

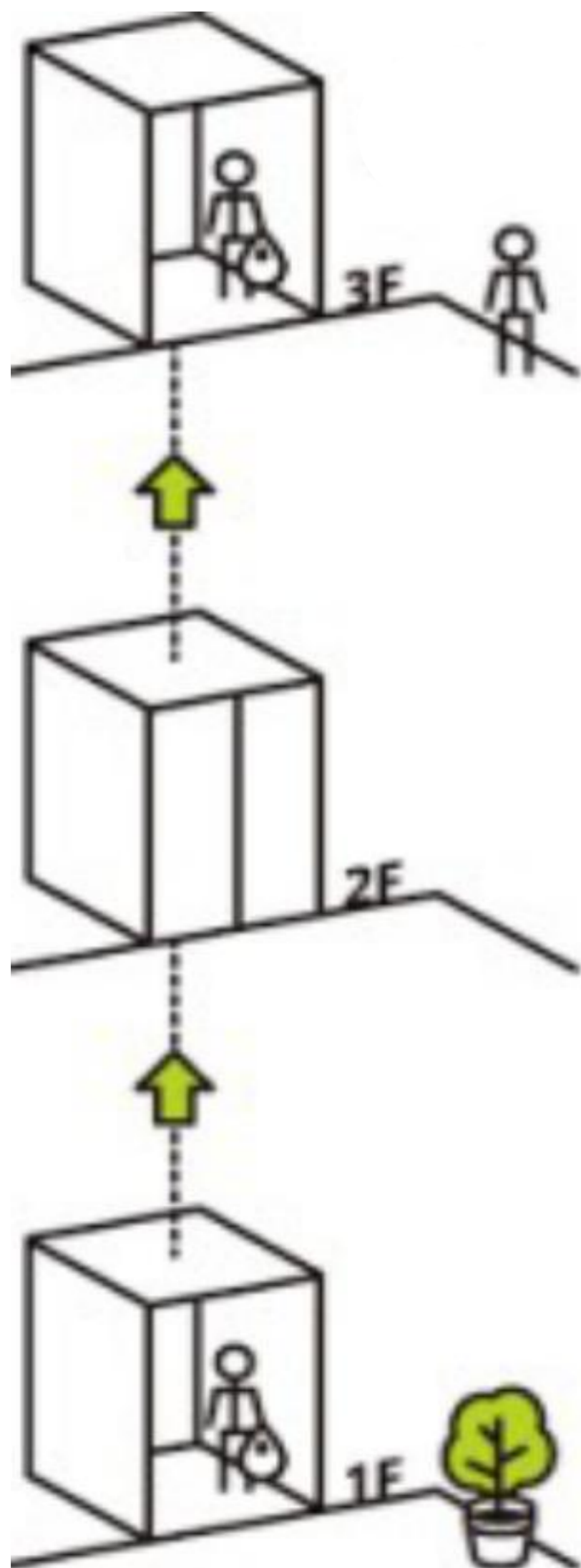
九

shí

十



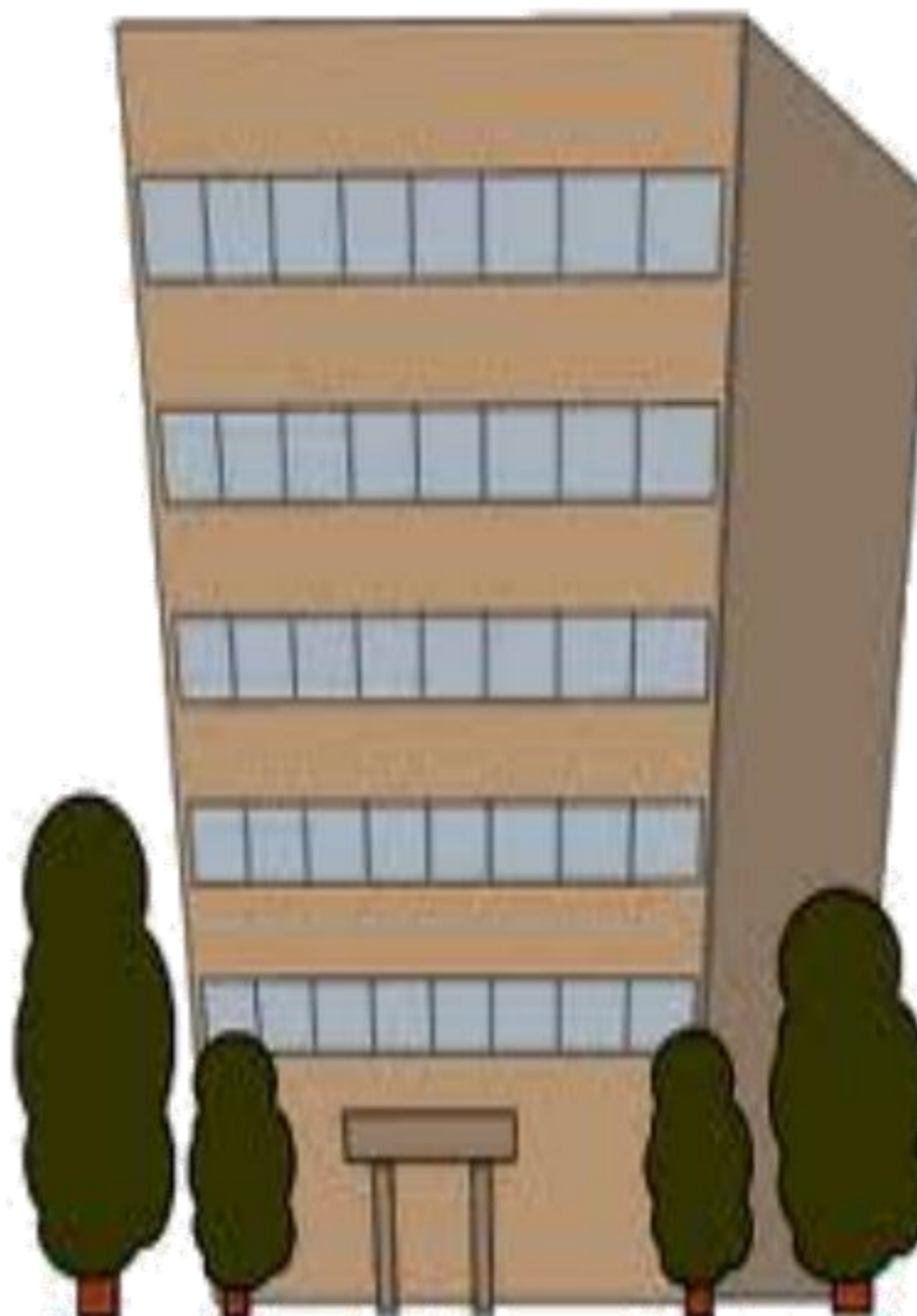
讀んでみましょう。



sān lóu  
三樓

èr lóu  
二樓

yī lóu  
一樓



lóu  
樓





次回で発表しましょう。

宿題



xià cì gào sù lǎo shī cóng yī dào shí zěn me shuō

下次告诉老师从一到十怎么说。

次回レッスンの時、1から10まで数えてください。

下次再见吧!

